

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,117,308,644,202	1,311,509,477,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,621,165,826	188,810,249,299
1. Tiền	111	V.01	32,621,165,826	41,810,249,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,000,000,000	147,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		320,000,000,000	150,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		320,000,000,000	150,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,266,749,973	131,027,127,773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	193,235,345,019	127,427,650,614
2. Trả trước cho người bán	132		7,109,322,626	1,771,224,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9,122,294,502	3,166,271,046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,569,985,775)	(1,357,876,705)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	369,773,601	19,858,818
IV. Hàng tồn kho	140		1,432,215,094,773	787,954,880,563
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,440,248,446,012	787,954,880,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,033,351,239)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67,205,633,630	53,717,219,437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,412,526,628	32,138,844,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,793,107,002	21,578,375,045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,021,701,280,590	1,119,200,082,319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531,198,925	409,748,925
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	531,198,925	409,748,925
II. Tài sản cố định	220		975,419,920,886	1,063,601,420,619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	969,063,437,790	1,058,688,241,066
- Nguyên giá	222		3,237,790,510,494	3,224,664,891,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,268,727,072,704)	(2,165,976,650,107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,618,940,579	1,468,035,599
- Nguyên giá	225		4,142,518,606	1,677,754,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523,578,027)	(209,719,371)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,737,542,517	3,445,143,954
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,856,299,114)	(6,148,697,677)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		235,138,571	86,922,720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	235,138,571	86,922,720
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,139,216,813	3,849,602,111
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,930,664,222)	(2,220,278,924)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41,375,805,395	51,252,387,944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	41,375,805,395	51,252,387,944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,139,009,924,792	2,430,709,559,391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,364,959,656,155	743,416,771,218
I. Nợ ngắn hạn	310		1,362,879,919,998	742,184,476,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	407,604,025,765	224,126,052,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142,185,639,068	62,011,900,013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12,381,617,237	28,464,308,216
4. Phải trả người lao động	314		137,703,721,901	100,699,286,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,976,115,172	1,004,863,874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	168,732,272	160,697,728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	63,527,416,354	2,024,689,838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	572,158,163,596	305,544,326,381
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6,026,580,872	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,147,907,761	18,148,350,946
II. Nợ dài hạn	330		2,079,736,157	1,232,295,121
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,659,736,157	812,295,121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,774,050,268,637	1,687,292,788,173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,774,050,268,637	1,687,292,788,173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,776,760,879	272,513,405,248
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241,596,711,081	206,102,586,248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,044,947,802	9,182,110,595
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		231,551,763,279	196,920,475,653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,139,009,924,792	2,430,709,559,391

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,401,715,641,713	1,166,047,649,257	4,635,525,403,051	3,818,765,154,762
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	68,354,000,702	58,054,266,436	256,007,166,877	172,124,023,201
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,333,361,641,011	1,107,993,382,821	4,379,518,236,174	3,646,641,131,561
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,112,508,642,020	888,900,523,284	3,632,336,545,336	3,047,252,893,348
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220,852,998,991	219,092,859,537	747,181,690,838	599,388,238,213
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15,084,843,327	6,186,917,685	37,188,692,933	18,032,626,121
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19,447,083,310	18,830,876,925	51,017,528,139	67,881,320,205
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,598,755,063</i>	<i>1,997,393,845</i>	<i>9,234,767,876</i>	<i>20,188,994,945</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	85,431,907,952	51,992,428,265	304,590,435,418	165,424,975,517
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	20,801,474,062	17,147,971,596	63,499,695,428	62,018,637,199
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		110,257,376,994	137,308,500,436	365,262,724,786	322,095,931,413
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	8,855,100	41,138,476	38,326,994	67,702,115
12.	Chi phí khác	32	V.07	500,000,000	500,000,000	1,036,198,119	1,635,875,082
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(491,144,900)	(458,861,524)	(997,871,125)	(1,568,172,967)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109,766,232,094	136,849,638,912	364,264,853,661	320,527,758,446
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22,373,900,605	27,576,754,366	73,316,787,882	64,210,980,293
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		87,392,331,489	109,272,884,546	290,948,065,779	256,316,778,153
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		736	920	2,449	2,158
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



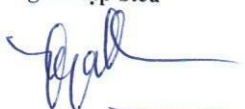
Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

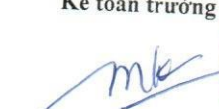
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,354,187,696,992	3,816,524,884,957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,196,443,675,869)	(2,462,859,201,380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(293,212,219,675)	(270,736,176,630)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9,998,388,894)	(20,529,836,312)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(100,461,871,389)	(64,233,288,628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		374,965,443,202	35,073,896,690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(238,220,856,616)	(180,250,259,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109,183,872,249)	852,990,018,996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9,282,368,300)	(9,147,217,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,500,000	200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(480,000,000,000)	(234,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310,000,000,000	84,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,021,519,854	3,681,569,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172,259,348,446)	(155,465,448,425)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4,004,884,452,037	2,447,665,917,858
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,703,407,148,243)	(2,823,493,924,323)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(664,947,414)	(406,147,576)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118,792,603,100)	(178,188,904,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182,019,753,280	(554,423,058,691)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(99,423,467,415)	143,101,511,880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,810,249,299	45,704,997,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		234,383,942	3,739,793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	89,621,165,826	188,810,249,299

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc


 Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất sảm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021		
- Tiền mặt	140,880,072	140,165,664		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,480,285,754	41,670,083,635		
- Các khoản tương đương tiền	57,000,000,000	147,000,000,000		
Cộng	89,621,165,826	188,810,249,299		
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	320,000,000,000	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	320,000,000,000	-		
03 - Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021		
a. Phải thu khách hàng	193,235,345,019	127,427,650,614		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	193,235,345,019	127,427,650,614		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	139,621,500	-		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	9,122,294,502	-	3,166,271,046	-
b. Dài hạn				
Cộng	9,122,294,502	-	3,166,271,046	-
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		369,773,601		19,858,818
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	369,773,601	-	19,858,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	579,116,251	-	629,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	436,643,379	-	446,643,379	133,993,014.00	Nợ phải thu
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	544,680,021	163,404,006	544,680,021	272,340,010.00	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145,900,261	72,950,131	145,900,261	102,130,183.00	Nợ phải thu
Cộng	1,806,339,912	236,354,137	1,866,339,912	508,463,207	-

07 - Hàng tồn kho	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	15,306,410,016	-	69,030,077,818	-
- Nguyên liệu, vật liệu	719,615,638,755	130,811,705	399,712,270,657	-
- Công cụ, dụng cụ	6,623,807	-	24,630,701	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,349,739,406	-	39,364,864,036	-
- Thành phẩm	538,107,812,272	7,902,539,534	276,945,219,261	-
- Hàng hoá	1,885,042,004	-	2,772,412,131	-
- Hàng gửi bán	68,977,179,752	-	105,405,959	-
Cộng	1,440,248,446,012	8,033,351,239	787,954,880,563	-

08 - Tài sản dở dang dài hạn	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCĐ			1,870,000	-
- XDCB			233,268,571	-
- Sửa chữa lớn			-	86,922,720
Cộng			235,138,571	86,922,720

09 - Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111
Cộng	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2021</i>	872,807,831,450	2,314,335,529,585	37,281,737,787	239,792,351	-	3,224,664,891,173
- Mua trong kỳ		10,469,712,982				10,469,712,982
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	2,799,148,932					2,799,148,932
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán		66,076,275				66,076,275
- Giảm khác	77,166,318					77,166,318
<i>Ngày 31/12/2021</i>	875,529,814,064	2,324,739,166,292	37,281,737,787	239,792,351	-	3,237,790,510,494
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2021</i>	299,299,524,306	1,834,924,964,273	31,512,369,177	239,792,351	-	2,165,976,650,107
- Khấu hao trong kỳ	36,825,205,984	64,818,529,516	1,172,763,372	-		102,816,498,872
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		66,076,275				66,076,275
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2021</i>	336,124,730,290	1,899,677,417,514	32,685,132,549	239,792,351	-	2,268,727,072,704
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2021	573,508,307,144	479,410,565,312	5,769,368,610	-	-	1,058,688,241,066
- Tại ngày 31/12/2021	539,405,083,774	425,061,748,778	4,596,605,238	-	-	969,063,437,790

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

553,431,480,324

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,801,986,886,995

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-	4,142,518,606	-	-	4,142,518,606
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2021</i>	-	4,142,518,606	-	-	4,142,518,606
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-	209,719,371.0	-	-	209,719,371
- Khấu hao trong kỳ		313,858,656			313,858,656
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2021</i>	-	523,578,027	-	-	523,578,027
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2021	-	3,932,799,235	-	-	3,932,799,235
- Tại ngày 31/12/2021	-	3,618,940,579	-	-	3,618,940,579

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2021</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2021</i>	-			6,148,697,677	6,148,697,677
- Khấu hao trong kỳ				707,601,437	707,601,437
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2021</i>	-	-	-	6,856,299,114	6,856,299,114
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2021	791,638,560	-	-	2,653,505,394	3,445,143,954
- Tại ngày 31/12/2021	791,638,560	-	-	1,945,903,957	2,737,542,517

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc
- Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn	47,412,526,628	32,138,844,392
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	47,412,526,628	32,138,844,392
b. Dài hạn	41,375,805,395	51,252,387,944
- Phần mềm	-	-
- Chi phí thuê đất	41,375,805,395	43,028,703,162
- Chi phí dài hạn khác	-	8,223,684,782
Cộng	88,788,332,023	83,391,232,336

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	572,158,163,596	572,158,163,596	305,544,326,381	305,544,326,381
b. Vay dài hạn	1,659,736,157	1,659,736,157	812,295,121	812,295,121
Cộng	573,817,899,753	573,817,899,753	306,356,621,502	306,356,621,502

15- Phải trả người bán	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	407,604,025,765	224,126,052,256
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	407,604,025,765	224,126,052,256
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	407,604,025,765	224,126,052,256
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	2,588,495,191	2,580,778,559	7,716,632
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	120,427,228,456	120,427,228,456	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,066,992,378	3,066,992,378	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,576,754,366	73,316,787,882	88,519,641,643	12,373,900,605
- Thuế thu nhập cá nhân	887,553,850	3,905,282,507	4,792,836,357	-
- Thuế tài nguyên	-	12,227,600	12,227,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,363,437	2,363,437	-
- Các loại thuế khác	-	80,778,315	80,778,315	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	28,464,308,216	203,406,155,766	219,488,846,745	12,381,617,237



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	4,976,115,172	1,004,863,874
- Trích trước chi phí phải trả	4,976,115,172	1,004,863,874
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4,976,115,172	1,004,863,874
18 - Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	381,636,623	22,047,588
- Kinh phí công đoàn	2,223,422,399	654,889,877
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,922,357,332	1,347,752,373
<i>Lãi vay phải trả</i>	458,953,270	228,533,230
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	299,134,609	683,234,609
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	59,401,875,200	5,570,800
<i>Phải trả khác</i>	762,394,253	430,413,734
Cộng	63,527,416,354	2,024,689,838
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	168,732,272	160,697,728
Cộng	168,732,272	160,697,728
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HD với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	6,026,580,872	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	6,026,580,872	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6,026,580,872	-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2021	01/01/2021
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2020	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2019 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Tạm ứng cổ tức 2020					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(22,547,379,794)	(22,547,379,794)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(379,000,000)	(379,000,000)
- Trích lập các quỹ			50,105,288,430		(50,105,288,430)	-
- Lãi trong năm nay					256,316,778,153	256,316,778,153
Số dư ngày 31/12/2020	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,102,586,248	1,687,292,788,173
Số dư ngày 01/01/2021	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,102,586,248	1,687,292,788,173
- Trả cổ tức 2020 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Tạm ứng cổ tức 2021					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(25,631,677,815)	(25,631,677,815)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(370,000,000)	(370,000,000)
- Trích lập các quỹ			51,263,355,631		(51,263,355,631)	-
- Lãi trong năm nay					290,948,065,779	290,948,065,779
Số dư ngày 31/12/2021	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	241,596,711,081	1,774,050,268,637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	178,188,907,500	-
d. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
đ. Cổ tức	31/12/2021	01/01/2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	344,527,507,556	293,264,151,925
- Quỹ đầu tư phát triển	323,776,760,879	272,513,405,248
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	31/12/2021	01/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	135,825.06	723,606.77
- Ngoại tệ EUR	292.30	303.22
- Ngoại tệ SGD	242.41	264.49
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,374,288	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,275,830,064,096	1,657,184,649,572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	2,275,830,064,096	1,657,184,649,572
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	244,451,833,466	161,122,007,770
- Hàng bán bị trả lại	2,253,281,617	954,751,405
- Giảm giá hàng bán	9,302,051,794	10,047,264,026
	256,007,166,877	172,124,023,201
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,152,352,465	979,295,250
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,613,290,542,796	3,038,723,260,073
- Giá vốn khác	1,893,650,075	7,550,338,025
	3,632,336,545,336	3,047,252,893,348
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,081,308,895	4,191,292,662
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,107,384,038	13,841,333,459
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	37,188,692,933	18,032,626,121
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	9,234,767,876	20,188,994,945
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,627,067,297	6,064,882,747
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	33,932,743,155	42,416,160,846
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,512,564,513	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(289,614,702)	(788,718,333)
	51,017,528,139	67,881,320,205
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,500,000	200,000
- Thu nhập khác	36,826,994	67,502,115
	38,326,994	67,702,115
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	1,036,198,119	1,635,875,082
	1,036,198,119	1,635,875,082
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	42,585,551,587	44,386,788,756
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,974,164,483	2,582,234,588
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,255,017,954	2,081,503,369
- Chi phí quản lý khác	14,684,961,404	12,968,110,486
	63,499,695,428	62,018,637,199
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	26,179,946,195	28,551,581,593
- Chi phí vật liệu, bao bì	387,214,384	137,274,003
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,770,633,429	3,351,026,277
- Chi phí bán hàng khác	275,252,641,410	133,385,093,644
	304,590,435,418	165,424,975,517

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,350,461,661,191	2,047,497,528,960
- Chi phí nhân công	372,000,282,595	333,827,370,265
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	103,837,958,965	210,391,671,085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,551,175,695	232,178,122,562
- Chi phí khác bằng tiền	408,251,984,218	85,584,199,790
	4,350,103,062,664	2,909,478,892,662
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	72,764,819,760	64,210,980,293
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	551,968,122	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73,316,787,882	64,210,980,293
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4,004,884,452,037	2,447,665,917,858
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3,703,407,148,243)	(2,823,493,924,323)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng		40,500,000
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	42,000,000	651,130,000
Mua hàng:		
Không phát sinh giao dịch	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

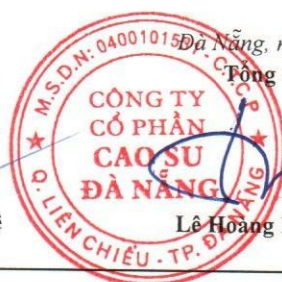


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Phòng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

